

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST
Ngày: 19-01-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hoá

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hoàn

Bà Hoàng Lệ Chi

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thuý An – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 61/2023/TLST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2023/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hoàng K, sinh năm 1981 - Chủ DNTN Trần Thị Hoàng K; địa chỉ: Số D khu phố B, phường B, thành phố T, Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Địa chỉ liên hệ: Số D, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 09/09/2023. Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH T2; trụ sở: Số E đường Đ, khu phố T, phường T, thành phố D, Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Ngọc T1 - chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1991; địa chỉ: Số E, đường D, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1986; địa chỉ liên hệ: Số E, đường D, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3. Ông Hồ Thanh S, sinh năm 1981; địa chỉ: Số E, đường D, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/08/2023, bản tự khai ngày 18/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Hoàng K – Chủ DNTN Trần Thị Hoàn K1 và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Lê Hữu T trình bày:

Ngày 30/6/2022, bà Trần Thị Hoàng K – Chủ DNTN Trần Thị Hoàng K và Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2) ký hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT với nội dung là mua bán xe ô tô, số lượng 02 chiếc với giá 1.440.000.000/chiếc, tổng giá trị 2 chiếc xe là 2.880.000.000 đồng. Theo thỏa thuận thì thời hạn thanh toán tiền mua xe ô tô thành 03 đợt bao gồm: Đợt 1 bên mua đặt cọc cho bên bán số tiền 50.000.000 đồng ngay khi ký hợp đồng, đợt 2 có bảo lãnh thư thuê tài chính, thanh toán hết vốn tự có, đợt 3 Công ty T3 giải ngân hết 100% giá trị hợp đồng mua bán. Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán thì bà K đã thanh toán cho Công ty T2 với tổng số tiền 303.900.000 đồng trong 03 lần (lần 1 vào ngày 30/6/2022 thanh toán số tiền 3.900.000 đồng chuyển khoản qua số tài khoản của ông Hồ Thanh S, lần 2 vào ngày 09/8/2022 thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, lần 3 vào ngày 16/8/2022 thanh toán số tiền 250.000.000 đồng, lần 2 và lần 3 chuyển khoản qua số tài khoản của Công ty T2). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán thì hai bên thỏa thuận miệng điều chỉnh lại số lượng mua bán xe ô tô từ 02 chiếc thành 01 chiếc với giá 1.440.000.000 đồng, nhưng sau đó Công ty T2 vẫn không có xe để giao cho bà K, vì vậy đến ngày 25/9/2022, bà K với Công ty T2 thỏa thuận thanh lý Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT. Theo thỏa thuận trong biên bản thanh lý hợp đồng và trong biên bản làm việc ngày 21/10/2022 thì Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán cho bà K số tiền 303.900.000 đồng mà bà K đã thanh toán cho Công ty T2. Tuy nhiên, tính đến ngày bà K khởi kiện Công ty T2 thì Công ty Ô Tín chỉ thanh toán cho bà K tổng số tiền 106.000.000 đồng, việc thanh toán này thành nhiều đợt, mỗi lần chuyển khoản chỉ vài triệu đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 197.900.000 đồng, mặc dù bà K đã nhiều lần yêu cầu Công ty Ô Tín trả tiền nhưng Công ty T2 vẫn không trả, do đó đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà K, vì vậy bà K có đơn khởi kiện Công ty T2 với các yêu cầu như sau:

+ Yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH T2 cùng với ông Hồ Thanh S, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc Đ liên đới thanh toán cho bà K số tiền 197.900.000 đồng;

+ Yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH T2 cùng với ông Hồ Thanh S, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc Đ liên đới thanh toán cho bà K số tiền lãi tạm tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử với số tiền là 72.936.000 đồng (16 tháng x 4.558.500 đồng);

+ Yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH T2 cùng với ông Hồ Thanh S, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc Đ liên đới bồi thường cho bà K số tiền thuê xe hàng tháng, kể từ tháng 8/2022 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử với số tiền tạm tính là 160.000.000 đồng (16 tháng x 10.000.000đ).

Tổng số tiền bà K yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH T2 cùng ông Hồ Thanh S, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc Đ liên đới thanh toán và bồi thường tạm tính là 430.836.000 đồng.

Trong quá trình vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH T2 là ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Trước đây ông Hồ Thanh S là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2), còn ông Nguyễn Ngọc Đ là nhân viên công ty, không có góp vốn trong công ty, đến đầu năm 2023 ông S đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp cho bà Đỗ Thị Ngọc H, nên thành viên công ty gồm ông T1 và bà H, sau đó Công ty T2 thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty từ ông S sang ông T1. Thời điểm mà Công ty T2 ký hợp đồng mua bán xe ô tô với bà K – Chủ DNTN Trần Thị Hoàng K thì ông S còn là người đại diện theo pháp luật của công ty, ông T1 là thành viên của công ty và có biết việc mua bán này. Ông T1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 30/6/2022, Thanh lý Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 25/9/2022, Biên bản làm việc ngày 21/10/2022 và đồng thời xác nhận số tiền mà bà K đã thanh toán cho Công ty T2 là 303.900.000 đồng. Công ty T2 đã thanh toán cho bà K số tiền 106.000.000 đồng. Ông T1 cho rằng việc các bên không thực hiện việc mua bán xe ô tô là do phía bà K không đủ tài chính nên không thanh toán tiền mua xe theo đúng thời hạn, do đó, theo đề nghị thanh lý hợp đồng của bà K thì Công ty T2 đồng ý thanh lý hợp đồng mua bán xe. Công ty T2 có trách nhiệm trả lại cho bà K toàn bộ số tiền mà bà K đã thanh toán cho Công ty T2 là 303.900.000 đồng, tuy nhiên, do hiện tại Công ty T2 đang gặp khó khăn về tài chính nên chỉ mới thanh toán cho bà K số tiền 106.000.000 đồng, còn lại số tiền 197.900.000 đồng vẫn chưa thanh toán. Nay, trước yêu cầu khởi kiện của bà K thì ông T1 với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 có ý kiến như sau:

+ Công ty T2 đồng ý thanh toán cho bà K số tiền 197.900.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

+ Công ty T2 không đồng ý bồi thường về số tiền thuê xe theo yêu cầu khởi kiện của bà K.

+ Việc mua bán xe ô tô là giữa Công ty T2 với bà K, không có liên quan gì đến ông T1, ông S, ông Đ nên việc bà K yêu cầu ông T1, ông S, ông Đ liên đới thanh toán và bồi thường cho bà K thì Công ty T2 không đồng ý.

Trong quá trình vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Ông T1 không đồng ý liên đới cùng với Công ty T2 thanh toán tiền và bồi thường tiền thuê xe cho bà K, bởi vì, việc mua bán xe ô tô là thỏa thuận giữa Công ty T2 với bà K, không có liên quan gì đến các nhân của ông T1, ông S, ông Đ nên Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán cho bà K.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Hồ Thanh S, ông Nguyễn Ngọc Đ nhưng ông S và ông Đ không có ý kiến gì đối với vụ án và cũng không gửi văn bản cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự trình bày:

- Ông T đại diện nguyên đơn trình bày là giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Số tiền 3.900.000 đồng mà bà Kim thanh t vào ngày 30/6/2022 là bà K

chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông S. Số tiền 300.000.000 đồng bà K chuyển vào tài khoản của Công ty T2 thì Công ty T2 có rút ra để đặt xe hay không hay là ông S rút ra để tiêu xài cá nhân. Thời điểm này thành viên Công ty T2 có 02 thành viên gồm ông S và ông T1, còn ông Đ là nhân viên công ty, cả 3 ông này đều có liên quan đến hợp đồng mua bán xe nên ông S, ông T1, ông Đ đều có trách nhiệm liên đới cùng với Công ty T2 thanh toán tiền cho bà K. Sau khi hai bên thanh lý hợp đồng và chốt lại số tiền mà Công ty T2 phải trả lại cho K là 303.900.000 đồng, Công ty T2 đã trả được số tiền 106.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 197.900.000 đồng, tại phiên toà ngày 19/01/2024 ông T thay đổi lời khai là Công ty Ô Tín chỉ trả được cho bà K số tiền khoảng 56.000.000 đồng, không phải là 106.000.000 đồng như trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án ông T đã trình bày và ông T cũng không cung cấp được chứng cứ. Do việc chậm giao xe của Công ty T2 làm ảnh hưởng đến việc di chuyển đi lại của bà K nên bà K phải thuê xe khác để di chuyển đi lại, mỗi lần thuê xe là 10.000.000 đồng/tháng, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà K vẫn chưa cung cấp chứng cứ này cho Toà án, do đó, tôi yêu cầu Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên toà để bổ sung chứng cứ này. Ngoài ra, việc chậm thanh toán tiền của Công ty T2 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà K nên phải chịu lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 01/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/01/2024 trên số tiền bà K đã thanh toán cho Công ty T2 303.900.000 đồng. Trong số tiền 303.900.000 đồng thì có 50.000.000 đồng tiền đặt cọc để mua xe và 253.000.000 đồng tiền thanh toán tiền mua xe.

- Ông T1 giữ nguyên lời trình bày của mình trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Ông T1 còn trình bày thêm là sau khi hai bên thoả thuận ký biên bản thanh lý hợp đồng mua bán xe thì Công ty T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà K số tiền 303.900.000 đồng, Công ty T2 đã thanh toán được số tiền 106.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 197.900.000 đồng đến nay vẫn chưa thanh toán. Do đó, Công ty T2 đồng ý thanh toán số tiền 197.900.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, thời hạn chậm trả từ ngày 15/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/01/2024. Trong số tiền 303.900.000 đồng thì có 50.000.000 đồng tiền đặt cọc để mua xe và 253.000.000 đồng tiền thanh toán tiền mua xe. Tại phiên toà ngày 19/01/2024, ông T1 không đồng ý với lời trình bày của ông T tại phiên toà ngày 19/01/2024, ông T1 xác định Công ty T2 đã trả được cho bà K số tiền 106.000.000 đồng như lời trình bày của ông T tại phiên toà ngày 16/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án, hiện tại Công ty Ô còn nợ lại bà K số tiền 197.900.000 đồng.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các đương sự thống nhất nội dung Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 30/6/2022, Thanh lý Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 25/9/2022, Biên bản làm việc ngày 21/10/2022 và đồng thời xác nhận số tiền mà bà K đã thanh toán cho Công ty T2 là 303.900.000 đồng. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Công ty T2 phải có trách nhiệm trả lại cho bà K số tiền còn lại chưa trả. Đối với tiền lãi chậm trả mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi 1,5%/tháng thì theo Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán ngày 25/9/2022 và Biên bản làm việc ngày 21/10/2022, các bên không có thoả thuận lãi suất chậm thanh toán, đối chiếu quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm

2015, việc Công ty T2 chậm trả tiền cho K nên phải chịu tiền lãi chậm trả 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả nên chỉ có cơ sở chấp nhận 01 phần yêu cầu về lãi suất, phần vượt quá thì không có căn cứ chấp nhận. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về bồi thường thiệt hại số tiền thuê xe thì trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh có việc thuê xe, hơn nữa khi hai bên ký hợp đồng mua bán xe ngày 30/6/2022 đến ngày thanh lý hợp đồng ngày 25/9/2022 thì trong thời gian này các bên đang thực hiện hợp đồng, nguyên đơn chỉ thanh toán cho bị đơn số tiền 303.900.000 đồng, số tiền mua xe còn lại nguyên đơn vẫn chưa thanh toán xong nên Công ty T2 không thể giao xe nên việc nguyên đơn cho rằng bị đơn chậm giao xe và yêu cầu bồi thường chi phí thuê xe là không có căn cứ. Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc Đ và ông Hồ Thanh S liên đới cùng với Công ty T2 thanh toán tiền cho bà K thì thấy rằng việc mua bán xe ô tô, thanh lý hợp đồng là thỏa thuận giữa Công ty T2 với bà K, không có văn bản thể hiện ông T1, ông Đ và ông S có thỏa thuận sẽ cùng liên đới với Công ty T2 thanh toán tiền cho bà K, do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán tiền gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Các đương sự đều thừa nhận số tiền 303.900.000 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng tiền đặt cọc để mua xe và 253.000.000 đồng tiền thanh toán tiền mua xe nên đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH T2 thể hiện công ty có trụ sở tại địa chỉ số E đường Đ, khu phố T, phường T, thành phố D, Bình Dương và tại phiên tòa ông T1 là người đại diện theo pháp luật của công ty xác định công ty vẫn còn hoạt động tại địa chỉ nêu trên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về sự có mặt của các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh S, ông Nguyễn Ngọc Đ vắng mặt và không có gửi văn bản trình bày ý kiến đối với vụ án cho Tòa án. Tại phiên tòa, ông S và ông Đ vẫn vắng mặt mặc dù Tòa án đã niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai theo quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thanh toán số tiền gốc: Quá trình giải quyết vụ án, đại diện của nguyên đơn và đại diện của bị đơn thống nhất thời gian, nội dung của Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 30/6/2022, Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 25/9/2022, Biên bản làm việc ngày 21/10/2022 và đồng thời xác nhận số tiền mua xe mà bà K đã thanh toán cho Công ty T2 là 303.900.000 đồng. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa ngày 16/01/2024 và

trong quá trình giải quyết vụ án, ông T xác nhận Công ty T2 đã trả lại cho bà K số tiền 106.000.000 đồng, nhưng tại phiên toà ngày 19/01/2024, ông T lại thay đổi lời khai là Công ty Ô Tín chỉ thanh toán cho bà K số tiền khoản 56.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, còn người đại diện của bị đơn ông T1 thừa nhận Công ty T2 đã trả được 106.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định số tiền mà Công ty T2 trả lại cho bà K2 là 106.000.000 đồng. Căn cứ theo nội dung của Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 25/9/2022 và Biên bản làm việc ngày 21/10/2022 thì các bên thoả thuận thời điểm Công ty T2 hoàn thành xong nghĩa vụ trả lại số tiền 303.900.000 đồng cho bà K là vào ngày 15/01/2023. Tuy nhiên, đến thời điểm xét xử ngày 16/01/2024 Công ty Ô Tín chỉ mới thanh toán được số tiền 106.000.000 đồng, còn lại số tiền 197.900.000 đồng chưa thanh toán là vi phạm thời hạn thanh toán như các bên đã thoả thuận. Do đó, bà K khởi kiện yêu cầu Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán cho bà K số tiền 197.900.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 55 Luật Thương mại năm 2005.

[2.2] Về tiền lãi chậm trả: Tại Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 25/9/2022 và Biên bản làm việc ngày 21/10/2022 thể hiện “*Bên A – bên bán Công ty TNHH T2 và Bên B – bên mua Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Hoàng K do bà Trần Thị Hoàng K làm chủ doanh nghiệp thoả thuận thanh lý hợp đồng mua bán 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 30/6/2022 theo đó Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán cho bà K – Chủ DNTN Trần Thị Hoàng K số tiền 303.900.00 đồng, thời hạn thanh toán như sau: Bên A giữ lại số tiền 50.000.000 đồng được phân bổ cho hợp đồng tiếp theo khi được sự đồng ý của Bên B khi có phát sinh hợp đồng mới; Bên A sẽ hoàn trả lại số tiền 250.000.000 đồng sẽ chuyển vào tài khoản doanh nghiệp (trong đó đợt 1 hoàn trả số tiền 83.333.333 đồng vào ngày 15/11/2022, đợt 2 hoàn trả số tiền 83.333.333 đồng vào ngày 15/12/2022, đợt 3 hoàn trả 83.333.333 đồng vào ngày 15/01/2023), còn lại số tiền 3.900.000 đồng sẽ chuyển vào tài khoản cá nhân*”. Như đã phân tích tại phần nhận định [2.1], số tiền mà Công ty T2 đã hoàn trả lại cho bà K là 106.000.000 đồng nhưng không xác định được thời gian trả tiền. Người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 là ông T1 không cung cấp được chứng cứ sao kê tài khoản đã chuyển tiền cho bà K, còn người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông T cũng không cung cấp chứng cứ sao kê tài khoản chuyển tiền từ Công ty T2 cho bà K. Tại phiên toà, các đương sự đều có yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để cung cấp bổ sung chứng cứ. Xét, yêu cầu tạm ngừng phiên toà của các đương sự thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần giải thích và yêu cầu các đương sự giao nộp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án, yêu cầu này được thể hiện tại thông báo thụ lý, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng các đương sự vẫn không giao nộp tài liệu chứng cứ nên phải chịu hậu quả của việc không thực hiện nghĩa vụ giao nộp, tài liệu chứng cứ, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự để giải quyết vụ án mà không tạm ngừng phiên toà, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật tại các Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền 303.900.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng, thời gian chậm trả từ ngày 01/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm từ ngày 16/01/2024. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng ý trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, thời gian chậm trả từ ngày 15/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/01/2024. Xét yêu cầu của các đương sự thấy rằng: Căn cứ vào thoả thuận của hai bên tại Biên bản thanh lý hợp đồng và biên bản làm việc nêu trên thì có căn cứ xác định thời hạn mà Công ty T2 có trách

nhiệm hoàn trả xong cho bà K số tiền 303.900.000 đồng là vào ngày 15/01/2023, tuy nhiên, Công ty Ô Tín chỉ mới thanh toán được cho bà K số tiền 106.000.000 đồng, còn lại số tiền 197.900.000 đồng chưa thanh toán nên phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, thời hạn chậm trả tính từ ngày 15/01/2023 đến ngày xét xử ngày 16/01/2024, nhưng tại phiên toà người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 tự nguyện chịu lãi suất chậm trả từ ngày 15/12/2022 đến ngày xét xử ngày 16/01/2024 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền 303.900.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng, thời gian chậm trả từ ngày 01/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm từ ngày 16/01/2024 là không có căn cứ, chỉ có căn cứ chấp nhận 01 phần tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và thời hạn chậm thanh toán được tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/01/2024 là 13 tháng 01 ngày trên số tiền chậm trả 197.900.000 đồng. Tại Thông báo số 05/NBD.LSCVSME2023 ngày 11/12/2023 về lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh N1 có hiệu lực từ ngày 11/12/2023 thì lãi suất cho vay trung hạn là không thấp hơn 9,30%/năm; theo Văn bản số 41/CV-CNKCND-TH ngày 11/01/2024 của Ngân hàng TMCP C thì lãi suất cho vay trung, dài hạn là 14%/năm; theo Văn bản số 14/NHN. ST-KHNV ngày 11/01/2024 của Ngân hàng N2 – Chi nhánh K3 thì lãi suất cho vay trung hạn tối thiểu là 11,5%/năm. Lãi suất trung bình của 03 ngân hàng nêu trên là 11,6%/năm. Lãi suất chậm trả cụ thể như sau: $197.900.000 \text{ đồng} \times 13 \text{ tháng} \times 11,6\%/\text{năm}$ (tương đương $0,97\%/\text{tháng}$) = 25.014.560 đồng. Tổng cộng, số tiền gốc và lãi là 222.914.560 đồng.

[2.3] Về số tiền bồi thường tiền thuê xe: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cho rằng việc Công ty T2 không có xe để giao cho bà K làm cho bà K không có phương tiện để di chuyển đi lại nên phải thuê xe, do đó, bà K yêu cầu Công ty T2 có trách nhiệm bồi thường cho bà K số tiền mà bà K đã thuê xe ô tô hàng tháng, kể từ tháng 8/2022 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử với số tiền tạm tính là 160.000.000 đồng (16 tháng x 10.000.000đ). Người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 không đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn, bởi vì do bà K không có đủ tiền thanh toán số tiền còn lại nên hai bên mới thanh lý hợp đồng mua bán xe, khi thoả thuận thanh lý hợp đồng thì hai bên cũng chỉ thoả thuận trả lại tiền cho bà K, không có thoả thuận về bồi thường thiệt hại, vì vậy Công ty Ô tô không có lỗi, không phải bồi thường. Xét lời trình bày của các đương sự thấy rằng: Tại Điều 3 của hợp đồng mua bán xe thể hiện về quyền sở hữu như sau “1. Bên A sẽ tiếp tục là chủ sở hữu hợp pháp của sản phẩm cho đến khi nhận được đầy đủ giá trị tiền trên hợp đồng từ bên B hoặc số tiền của bên B chuyển vào tài khoản của bên A được ngân hàng của bên A báo có. 2. Ngay sau khi bên A nhận được khoản tiền thanh toán đầy đủ của bên B, quyền sở hữu sản phẩm sẽ được chuyển từ bên A sang bên B” và tại Điều 4 của hợp đồng mua bán thể hiện như sau “Xe sẽ được bên A giao cho bên B trong tháng 7”. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán từ ngày 30/6/2022 đến ngày 25/9/2022 thì bên B là bên bà Kim c thanh toán cho bên A là bên Công ty T2 số tiền 303.900.000 đồng trong 03 lần (lần 1 vào ngày 30/6/2022 thanh toán số tiền 3.900.000 đồng, lần 2 vào ngày 09/8/2022 thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, lần 3 vào ngày 16/8/2022 thanh toán số tiền 250.000.000 đồng), nên theo hợp đồng mua bán xe thì Công ty T2 không thể giao xe cho bà K trong thời hạn tháng 7/2022 như các bên đã thoả thuận, đến ngày 25/9/2022, hai bên thoả thuận thanh lý hợp đồng mua bán xe ngày 30/6/2022, khi thoả thuận thanh lý hợp đồng thì hai bên cũng không có thoả thuận về

bồi thường thiệt hại. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền mà nguyên đơn thuê xe từ tháng 8/2022 đến ngày xét xử là không có căn cứ. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ về việc thuê xe của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là không cần thiết.

[2.4] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Ngọc T1, ông Hồ Thanh S, ông Nguyễn Ngọc Đ liên đới cùng với Công ty T2 có nghĩa vụ thanh toán và bồi thường cho bà K thì thấy rằng: Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 30/6/2022, Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán số 003/06/2022/HĐMB-TT ngày 25/9/2022, Biên bản làm việc ngày 21/10/2022 thể hiện Bên A – bên bán là Công ty T2 và Bên B – bên mua là DNTN Trần Thị Hoàng K do bà Trần Thị Hoàng K làm chủ doanh nghiệp tham gia thoả thuận ký kết hợp đồng mua bán xe, thanh lý hợp đồng và biên bản làm việc về thời hạn thực hiện trả lại tiền mua xe đã thanh toán trước đó. Bản thân ông T1, ông S và ông Đ không có tham gia giao kết với tư cách cá nhân và nguyên đơn cũng không có chứng cứ nào chứng minh có việc cam kết cùng liên đới trả nợ giữa ông T1, ông S, ông Đ với bà K. Ngoài ra, hồ sơ vụ án còn thể hiện số tiền 300.000.000 đồng là bà Kim C1 vào tài khoản của Công ty T2, còn số tiền 3.900.000 đồng thì bà K chuyển vào tài khoản cá nhân của ông S. Tuy nhiên, khi các bên thanh lý hợp đồng thì các bên đã thoả thuận số tiền 303.900.000 đồng sẽ do Công ty T2 có trách nhiệm chuyển trả lại cho bà K vào số tài khoản của DNTN Trần Thị Hoàng K số tiền 300.000.000 đồng và vào số tài khoản cá nhân của bà K số tiền 3.900.000 đồng. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 46 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì thành viên của Công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Do đó, nguyên đơn yêu cầu buộc ông T1, ông Đ, ông S có trách nhiệm liên đới cùng với Công ty T2 thanh toán tiền là không có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với 01 phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và các Điều 91, 92, 96, 144, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 3, 24, 55, 306 Luật Thương mại 2005;
- Căn cứ vào Điều 46 Luật Doanh nghiệp 2020;
- Căn cứ vào khoản 2 Điều 422 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hoàng K – Chủ DNTN Trần Thị Hoàng K đối với bị đơn Công ty TNHH T2 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Công ty TNHH T2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Hoàng K số tiền 222.914.560 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười bốn ngàn năm trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hoàng K – Chủ DNTN Trần Thị Hoàng K đối với bị đơn Công ty TNHH T2 bao gồm: Một phần tiền lãi chậm trả vượt quá với số tiền 47.921.440 đồng, yêu cầu bồi thường tiền thuê xe số tiền 160.000.000 đồng và yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Hồ Thanh S có trách nhiệm liên đới cùng với Công ty TNHH T2 thanh toán tiền cho bà Trần Thị Hoàng K.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH T2 phải chịu án phí 11.145.728 đồng (Mười một triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng).

Bà Trần Thị Hoàng K – Chủ DNTN Trần Thị Hoàng K phải chịu án phí 10.396.072 đồng (Mười triệu ba trăm chín mươi sáu ngàn không trăm bảy mươi hai đồng), được khấu trừ vào số tiền 10.616.720 đồng (Mười triệu sáu trăm mười sáu ngàn bảy trăm hai mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006930 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An. Bà Trần Thị Hoàng K còn phải nộp số tiền 220.648 đồng (Hai trăm hai mươi ngàn sáu trăm bốn mươi tám đồng).

3. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Thu Vân

